**Người đặt tên chùa Diệc Cổ**

(Tiếp theo kỳ trước)

Tử Quang

Trong Đặc san KHXH&NV Nghệ An số tháng 2/2022, chúng tôi đã đề cập tới chùa Diệc - ngôi chùa sắc tứ duy nhất hiện còn tại Nghệ An hiện nay, đặc biệt là phần dịch nghĩa tấm văn bia “Sắc tứ Diệc Cổ tự bi ký”. Vậy, tên gọi Diệc Cổ có từ khi nào, ý nghĩ ra sao, do ai đặt tên… chúng tôi xin được đề cập tiếp trong bài viết này.

Theo tấm văn bia có niên đại Duy Tân thứ 8 (1914) thì chùa được quan Thượng thư Nguyễn Đức Cửu tu sửa và đúc chuông vào thời Gia Long. Đến thời Tự Đức thứ 4 (1851), quan Đại sứ Nguyễn Đăng Giai đã xây dựng thêm nhiều để chùa có quy mô lớn hơn, cũng như việc đặt tên chùa thông qua việc treo biển “Diệc Cổ tự”. Như vậy, “Diệc Cổ” là tên gọi của chùa do chính quan Nguyễn Đăng Giai đã đặt ra và tồn tại kể từ đó cho tới nay.

Nguyễn Đăng Giai người làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh ra trong gia đình danh gia vọng tộc và có truyền thống khoa bảng, nội là tiến sĩ Nguyễn Đăng Hoành, cha là Hiệp biện đại học sĩ Nguyễn Đăng Tuân - từng là thầy dạy vua Thiệu Trị. Thuở nhỏ, Nguyễn Đăng Giai theo học với thân phụ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông đỗ hương tiến (cử nhân). Sau khi đỗ đạt Nguyễn Đăng Giai được bổ vào làm ở Hàn lâm, rồi thăng Lang trung bộ Hộ. Năm Canh Dần (1830), ông làm thự Tham hiệp trấn Nam Định. Đến năm Tân Mão (1832), sung cho ông chức Khảo thí trường thi Nghệ An, rồi đợi lĩnh chức Bố chánh sứ Thanh Hóa. Cuộc đời làm quan của ông trải qua 3 triều vua Nguyễn từ Minh Mệnh tới Tự Đức, từng giữ rất nhiều chức vụ quan trọng, và có rất nhiều dấu ấn chính trị quân sự quan trọng như bình định các cuộc khởi nghĩa chống triều đình ở miền Bắc: tiễu trừ lực lượng của Lê Duy Lương năm Quý Tị (1833), dẹp yên cuộc nổi loạn ở Sơn Tây năm Năm Quý Mão (1843), hay đánh đuổi quân phỉ từ Trung Quốc sang quấy nhiễu Cao Bằng năm Giáp Dần (1854)…

Một trong những dấu ấn quan trọng nữa của Nguyễn Đăng Giai đó chính là việc ông dâng sớ can ngăn vua Tự Đức không cử sứ sang cầu phong nước Thanh, đồng thời tham mưu cho triều đình nên mời sứ thần nước Thanh đích thân đến tại kinh đô Huế để làm lễ bang giao. Vua nghe theo và triều Thanh cũng chấp thuận nên sứ thần nước Thanh là Lao Sùng Quang đã vào tận kinh đô Huế để thực hiện nghi lễ này.

Ngoài văn võ song toàn, Nguyễn Đăng Giai còn là một hình mẫu “cư Nho mộ Thích”. Ông tuy xuất thân trong dòng họ Nho học chính tông nhưng cũng là người hâm mộ đạo Phật. Cuộc đời ông gắn liền với nhiều lần chủ trì Phật sự. Như việc ông cho trùng tu và đặt tên cho chùa Diệc Cổ tại Nghệ An, xây chùa Liên Trì, trùng tu chùa Một Cột, và đặc biệt là ông đứng ra quyên góp và chủ trì việc xây dựng chùa Báo Ân ở Hà Nội với quy mô cực kỳ to lớn gồm 180 gian với 36 nóc trên khu đất rộng gần 100 mẫu, mặt trước trông ra sông Hồng, mặt sau dựa vào hồ Hoàn Kiếm. Tuy nhiên, những việc làm này của ông không phải đều được sự ghi nhận của người dân lúc bấy giờ, bởi tư tưởng chính thống của nước ta dưới triều Nguyễn là Nho giáo. Hơn nữa việc xây dựng và trùng tu các chùa chiền đều tốn kém rất nhiều của cải, gây nên nhiều lao lực cho người dân. Cho nên lúc bấy giờ trong dân gian có người làm ra bài tứ tuyệt ngụ ý châm biếm Nguyễn Đăng Giai như sau:

Phúc đức gì mày bố đĩ Giai?

Làm cho tổn Bắc lại hao Đoài!

Kìa gương Vũ đế còn soi đó,

Ngã tử Đài thành, Phật cứu ai?

Mới đây, chúng tôi may mắn đọc được cuốn sách “Trương Quảng Khê công văn tập”(\*) khắc in vào mùa thu năm Quý Dậu niên hiệu Tự Đức (1873), do Hà Nội Giác Viên tàng bản, trong đó có ghi lại bức tâm thư “Thư gửi quan Tổng đốc Sơn Tây - Hưng Yên Nguyễn Đăng Giai” do một người bạn đồng triều là Trương Đăng Quế gửi đến, trong đó có nói tới Nguyễn Đăng Giai và Phật sự. Trước hết, chúng tôi xin được dịch toàn bộ nội dung bức thư đó như sau

寄 山 興 總 督 阮 登 楷 書

龍 城 別 後 寤 寐 不 忘 屢 辱 來 書 嬾 不 即 答 而 交 情 之 始 終 相 思 之 況 味 又 覺 二 十 分 加 倍 矣 百 年 過 客 聚 首 無 多 閱 幾 星 霜 良 可 永 嘆 日 者 小 郎 鄉 捷 宸 翰 褒 揚 頓 今 病 裏 開 顏 暗 為 吾 人 一 賀 也 僕 於 去 秋 偶 遭 變 故 一 月 之 閒 胞 兄 親 姪 相 續 而 亡 觸 處 傷 心 何 言 何 喻 兼 之 近 日 年 衰 憂 損 精 神 氣 力 大 不 如 前 少 壯 豪 雄 消 磨 殆 盡 回 視 人 情 世 故 漸 已 灰 心 蓋 不 俟 修 行 幾 已 做 得 一 腔 佛 肚 矣

始 聞 卿 慕 佛 心 頗 非 之 今 後 知 佛 雖 無 補 於 生 民 之 利 病 而 禪 機 妙 解 得 失 忘 懷 亦 可 藉 此 為 養 生 之 一 術 問 知 吾 人 近 狀 佳 好 其 有 得 於 佛 力 者 多 惟 君 之 佛 造 寺 鑄 像 修 齋 諷 經 做 大 功 果 而 見 諸 其 迹若 僕 之 佛 即 是 心 焉 已 耳 不 知 君 侯 信 之 否 至 如 吾 人 思 親 戀 闕 之 情 久 已 心 照 君 其 勉 之 早 晚 亦 可 面 晤但 僕 從 今 所 處 之 地 正 如 詩 之 所 云 得 罪 于 天 子 得 罪 于 朋 友 自 不 能 辭 其 責 矣 惟 其 諒 之 近 聞 先 生 康 健 甚 慰 甚 慰 平 生 書 札 未 嘗 向 外 人 宜 洩 與 君 情 愫 非 他 人 比 茲 因 賢 郎 赴 試 回 程 爰 憑 寸 楮 附 鴻 少 舒 契 濶.

Dịch nghĩa:

Từ sau khi từ biệt nhau ở Long Thành, chẳng lúc nào quên, bao lần áy náy vì thư anh gửi tới nhưng vì lười biếng nên chưa trả lời ngay được. Nhưng cái tình giao hảo trước sau, cảm giác nhớ đến nhau ngỡ như lại tăng thêm mấy chục lần vậy. Thân làm lữ khách trong đời, biết được mấy lần gặp gỡ, vậy mà đã trải đến bao năm (chưa gặp), thật đáng than thở. Vừa rồi, cháu nhà đỗ thi Hương, được Hoàng thượng ngự bút tặng khen, nên nay bệnh liền thuyên giảm, thầm vì chúng ta mà chúc mừng vậy. Kẻ hèn này vào năm ngoái bỗng gặp biến cố, khoảng trong một tháng mà anh ruột cùng cháu ruột lần lượt qua đời, xiết bao đau đớn. Biết nói chi đây! Lại thêm thời gian gần đây tuổi già âu lo về sự mất mát, nên tinh thần và khí lực không được như trước, cái khỏe khoắn hào hùng tuổi trẻ đã tiêu tan hết cả. Nhìn lại nhân tình thế thái lòng đã dần nguội lạnh. Đại khái là không đợi được việc tu hành, nhưng lại cơ hồ làm được một ông Phật Di Lặc rồi vậy.

Khi mới nghe tin anh say mê Phật giáo, lòng tôi rất ngờ chẳng phải vậy. Nhưng sau này mới biết Phật tuy không ích gì cho sự lợi hại của người dân, nhưng có thiền cơ huyền diệu, là không nghĩ đến cái được mất lợi hại ở trong tâm, nên có thể nhờ đó mà làm một phương pháp dưỡng sinh vậy. Hỏi han mới biết chúng ta gần đây tình hình tốt đẹp, có được vậy phần nhiều nhờ vào sự độ trì của Phật pháp. Như anh với Phật: ăn chay, tụng kinh, dựng chùa, đúc tượng, ấy là làm nên công quả lớn. Còn xem những công tích khác, như kẻ hèn này đối với Phật thì chỉ ở cái tâm mà thôi, không biết rằng anh có tin hay không. Còn đến như cái tình cảm nhớ người thân, kính mến vua của chúng ta thì đã từ lâu lòng tôi đã tỏ tường rằng anh luôn cố gắng. Sớm khuya cũng có thể gặp gỡ để chuyện trò. Nhưng những chỗ xử sự của kẻ hèn này xưa nay, đúng như lời thơ đã nói rằng: đắc tội với thiên tử, đắc tội với bạn bè, bản thân không thể chối bỏ cái trách nhiệm đó được vậy. Nên chỉ mong được lượng thứ. Gần đây nghe nói tiên sinh khỏe mạnh, (tôi) thực yên lòng lắm. Trong đời tôi việc thư từ chưa từng tiết lộ với người ngoài. Tình cảm chân thành của chúng ta, chẳng ai có thể so sánh được. Nay nhân việc cháu nhà đi thi trở về, bèn gửi nhờ tấc giấy, như dựa người khác mà được thành danh, không đủ nguôi ngoai việc lâu ngày xa cách.

Nguyễn Đăng Giai làm quan trên 20 năm, trải ba đời đầu thời Nguyễn (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức) có nhiều võ công cáo thành, rộng cơ mưu phương sách, lắm đức tốt trị an, và được thưởng nhiều kim tiền, kim khánh, lại được đặc ân vua ban sâm quế, thuốc ngự dụng khi ốm đau... sự nể vì trọng vọng là rất lớn. Nhưng chỉ vì “cư Nho” mà lại “mộ Thích” nên ông cũng không được sự công nhận toàn diện của các quan cùng triều. Đại Nam chính biên liệt truyện nhận xét:

“Nguyễn Đăng Giai xuất thân là thế thần, được vua để ý chọn cất lên, trải qua làm quan trong triều, ngoài quân, dựng được nhiều mưu kế sáng suốt, công nghiệp kể cũng rực rỡ. Nay đọc đến những biểu chương sớ tấu thì (thấy) kiến thức lúc bình sinh (của ông), đầy dẫy ra ở lời nói, tuy bề tôi có danh tiếng đời xưa cũng không hơn được”.

Tuy nhiên, những công nghiệp rực rỡ đó lại bị ảnh hưởng tiêu cực ít nhiều bởi triều thần cho rằng ông là người mê Phật giáo, phí phạm tiền của, mê hoặc lòng người, nên đã chê trách: “Tiếc vì (ông) tôn chuộng đạo Thích, dựng chùa thờ Phật, luôn mê hoặc người, phí của thật nhiều, chưa khỏi làm lụy cho thịnh đức”(1).

Nhưng ở bức thư nói trên, ban đầu Quảng Khê Trương Đăng Quế tỏ ý nghi ngại: “Khi mới nghe tin anh say mê Phật giáo, lòng tôi rất ngờ chẳng phải vậy”, nhưng ông lại khác với các triều thần khác cũng một số trí thức đương thời, ông có thái độ nhẹ nhàng và tích cực hơn đối với bạn mình cùng với những việc làm liên quan tới Phật giáo: “Nhưng sau này mới biết Phật tuy không ích gì cho sự lợi hại của người dân, nhưng có thiền cơ huyền diệu, là không nghĩ đến cái được mất lợi hại ở trong tâm, nên có thể nhờ đó mà làm một phương pháp dưỡng sinh vậy”. Đồng thời, ông cũng có phần tin vào sự mầu nhiệm độ trì từ Phật giáo: “Hỏi han mới biết chúng ta gần đây tình hình tốt đẹp, có được vậy phần nhiều nhờ vào sự độ trì của Phật pháp”. Và hơn hết, Trương Quảng Khê còn là người ghi nhận những điều mà Nguyễn Đăng Giai làm được cho Phật giáo: “Như anh với Phật: ăn chay, tụng kinh, dựng chùa, đúc tượng, ấy là làm nên công quả lớn”, còn bản thân ông đối với những việc kia lại chỉ mới dừng ở cái tâm, mà chưa có được những việc làm cụ thể như người bạn đồng liêu của mình: “Còn xem những công tích khác, như kẻ hèn này đối với Phật thì chỉ ở cái tâm mà thôi”.

Quảng Khê Trương Đăng Quế và Đại sứ Nguyễn Đăng Giai là bạn đồng liêu thân thiết, từng gắn bó với nhau qua nhiều nhiệm vụ chính trị quân sự quan trọng. Như tháng 3, năm Quý Sửu (1853), triều đình bổ nhiệm Nguyễn Đăng Giai làm Kinh lý Hà đê phó sứ, cùng chánh sứ Trương Đăng Quế lo việc đắp đê, trị thủy và trù liệu ở Bắc kỳ, hay vào tháng Giêng, năm Giáp Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 7, Nguyễn Đăng Giai và Trương Đăng Quế tâu xin sửa sang đê điều ở Hà Nội và khai đào 2 sông Thiên Đức, Hàm Long; sau đó lại đem quân và voi đến Cao Lạng tiễu trừ bọn thổ phỉ về nước Thanh.

Bên cạnh đó, Trương Đăng Quế và Nguyễn Đăng Giai còn là thành viên nhóm “Mặc Vân thi xã” (còn gọi là “Tùng Vân thi xã”) xuất hiện khoảng năm 1850, được sánh ngang với hội Tao Đàn đời Lê, tập trung nhiều danh Nho, các bậc tài năng trác việt, nổi tiếng văn chương trong cả nước như Tuy Lý vương Miên Trinh, Tương An công Miên Bửu, Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Hà Tôn Quyền, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu… với người chủ xướng là Tùng Thiện vương Miên Thẩm. Đặc biệt 2 ông còn có chung nhiều bài biểu báo cáo tình hình đầu hàng của bọn thổ phỉ Trung Quốc ở miền Bắc Việt Nam, đề nghị cách xử trí số phỉ này, được ghi lại trong cuốn 兵制表疏 “Binh chế biểu sớ”(2).

Thông qua bức tâm thư trên, chúng ta thấy được đây thực sự là một quan điểm khác với sự độc tôn Nho học ở nước ta vào thời Nguyễn, cũng như là một quan điểm khác với phần nhiều giới quan lại, Nho sĩ trí thức lúc bấy giờ. Và hơn hết, đó chính là sự tâm giao, nể trọng và sự chân thành ở tư cách là bạn bè thân thiết: “Tình cảm chân thành của chúng ta, chẳng ai có thể so sánh được”.

Quay trở lại với ngôi chùa và tên gọi “Diệc Cổ”. Theo dân gian thì “Thuở ấy, có cánh đồng màu có nhiều ao chuôm do bà con nông dân đào để lấy nước tưới đất canh tác. Bỗng một năm, hạn hán lớn, ao chuôm khô sạch nước. Cá tôm phơi xác. Chim chóc trốn biệt đi nơi khác. Đồng điền quạnh vắng, chỉ có gió nam thổi mù mịt đất cát. Nhưng rất lạ, sau một đêm ngủ dậy, người ta thấy diệc bay về rất nhiều. Diệc chen chúc nhau ở các lòng ao lòng chuôm khô nẻ đất. Trời đang nắng chang chang bỗng tối sầm vần vũ mây đen, và giông tố nổi lên. Mưa! Mưa! Mưa xối xả. Đồng ruộng được tưới mát. Ao chuôm đầy ắp nước. Bà con nông dân sung sướng kéo nhau ra đồng, ngạc nhiên thấy cảnh tượng đau lòng: hàng trăm con diệc nằm chết la liệt. Ai cũng bảo những con diệc này do Nhà trời phái xuống để làm mưa. Họ nhặt xác diệc lại một nơi và đắp thành một cái gò nhỏ. Từ hôm ấy, đêm nào người ta cũng thấy từ gò đất đàn diệc bay lên trời... Các cụ già nảy ra ý định xây trên gò đất một ngôi chùa, và dân trong vùng quen gọi là Chùa Diệc”(3).

Tuy nhiên, theo 2 văn bia cổ còn lưu giữ tại chùa thì việc đặt tên chùa Diệc Cổ là do quan Đại sứ Nguyễn Đăng Giai đặt tên thông qua việc treo biển “Diệc Cổ tự” vào năm Tự Đức thứ 4 (1851), chứ không liên quan đến câu chuyện truyền miệng nói trên. Hơn nữa, chim Diệc trong chữ Hán là 蒼鷺 “Thương Lộ” hay 灰鷺 “Khôi Lộ”; còn chữ 亦 “Diệc” không có nghĩa nào là chim Diệc cả.

Vậy, “Diệc Cổ” có nghĩa là gì? Về vấn đề này xưa nay đã có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và giải thích: “Tên chùa được mượn ý trong kinh Phật “diệc bộ diệc xu”, nghĩa là cùng bước theo, cùng chạy theo, gắn với câu chuyện dân gian về đàn chim diệc do trời phái xuống làm mưa, tưới nước”(4). Theo chúng tôi, “Diệc Cổ” ở đây được quan Đại sứ Nguyễn Đăng Giai lấy từ thành ngữ 亦古亦今 “Diệc cổ diệc kim” có nghĩa là vừa có đặc điểm thời xưa, vừa có đặc điểm của thời nay: xưa cũng như nay (Ancient and modern), tức muốn nói đến sự vật hiện tượng có tính xuyên suốt về thời gian. Chúng ta biết rằng vào năm Tự Đức thứ 4 (1851), quan Đại sứ Nguyễn Đăng Giai đến cầu mưa ở chùa mà được linh ứng, nên đã cho trùng tu và đặt tên là “Diệc Cổ”. Chắc hẳn quan Đại sứ muốn thông qua sự mầu nhiệm của thiền cơ mà sử dụng thành ngữ “Diệc cổ diệc kim” để nói “xưa cũng như nay”. Như việc ông hâm mộ đạo Phật, trùng tu chùa Phật cũng là tiếp nối truyền thống dân tộc Việt từ ngàn xưa; hôm nay có thể bị đồng liêu phê phán, triều đình chê bai (“tôn chuộng đạo Thích, dựng chùa thờ Phật, luôn mê hoặc người, phí của thật nhiều”) nhưng trong tương lai thì người đời sau sẽ soi xét và đồng cảm với quan điểm và việc làm của ông. Dường như tác giả văn bia “Sắc tứ Diệc Cổ tự bi ký” cũng hiểu được nỗi lòng đó của ông nên đã khẳng định: 夫乃知以昔視今則今異乎昔以後視今則今基乎後 (Ôi! Mới biết rằng: lấy việc xưa để xét việc nay thì nay đã khác xưa, còn lấy mai sau để nhìn hôm nay thì hôm nay lại làm nền cho mai sau vậy).

Thành ngữ “Diệc cổ diệc kim” này xuất hiện rất nhiều trong các tác phẩm văn chương thời cổ trung đại. Trong tác phẩm 漢書/京房傳Hán thư, Kinh Phòng truyện, có câu: 後之視今由今之視前也 Hậu chi thị kim do kim chi thị tiền dã (người đời sau xem ngày hôm nay cũng giống như người bây giờ xem tương lai vậy).

Trong tác phẩm 蘭亭集序 “Lan Đình tập tự” của Vương Hy Chi 王羲之 đời Tấn có câu: 後之視今亦猶今之視昔 Hậu chi thị kim diệc do kim chi thị tích (người đời sau xem ngày hôm nay cũng giống như người bây giờ xem tương lai vậy).

Trong tác phẩm 世說新語/規箴上 “Thế thuyết tân ngữ/Quy châm thượng” của Lưu Nghĩa Khánh thời Nam Triều Tống, có câu: 將恐今之視古亦猶後之視今也 Tương khủng kim chi thị cổ diệc do hậu chi thị kim dã (sợ rằng người đời nay xem chuyện ngày xưa cũng như người mai sau xem chuyện hôm nay vậy).

Hiện nay, chùa Diệc đã được xây dựng lại với quy mô đồ hộ, hùng vĩ, nghiêm trang. Di tích xưa để lại đến nay chỉ còn tam quan và 2 tấm bia đá cổ. Điều đặc biệt là trên tam quan có 4 chữ Nho 亦古叢林 “Diệc Cổ Tùng Lâm” chứ không phải là 亦古寺 “Diệc Cổ tự” như trong bia đá.

Vậy “tùng lâm” ở đây có nghĩa là gì? Hai chữ 叢林 “tùng lâm” có nghĩa là “rừng rậm, rậm rạp”; còn có nghĩa là “sinh tử luân hồi”. Trong 長阿含經/卷五“Trường A Hàm Kinh”/quyển 5, có câu: 何等生二足尊, 何等出叢林苦 Hà đẳng sinh nhị túc tôn, hà đẳng xuất tùng lâm khổ (Những ai sinh thành Phật Đà, những ai thoát khỏi phiền não của sinh tử luân hồi); và còn có nghĩa là “chùa, tu viện Phật giáo”. Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1529) thời Mạc Đăng Dung là Phan Tế 潘濟 có bài thơ 夜住婆丁寺 “Dạ trú Bà Đanh tự” (Đêm trú ở chùa Bà Đanh) trong đó có câu:

楊柳婆丁居立邑

叢林翁阮至修真

Dương Liễu Bà Đanh cư lập ấp,

Tùng lâm ông Nguyễn chí tu chân.

(Từ đất Dương Liễu, Bà Đanh đến đây lập ấp,

Chốn chùa chiền, có ông Nguyễn tu chí việc tu tập.

Như vậy thì 亦古叢林 “Diệc Cổ Tùng Lâm” cũng giống như 亦古寺 “Diệc Cổ tự” đều có nghĩa là “Chùa Diệc Cổ”.

**Chú thích**

(\*) Cuốn sách Trương Quảng Khê công văn tập do NNC Hoàng Ngọc Cương (Đồng Nai) gửi tặng. Nhân đây chúng tôi xin được chân thành cảm ơn NNC đã chia sẻ.

(1). Đại Nam chính biên liệt truyện, truyện Đăng Giai, trang 283.

(2). Binh chế biểu sớ, Viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.1543.

(3).http://wikimapia.org/33264720/vi/Di%E1%BB%87c-C%E1%BB%95-T%C3%B9ng-L%C3%A2m.

(4).http://vanhoanghean.com.vn/goc-nhin-van-hoa/k2-users/dien-dan/14392-chua-diec-diec-co-tu-diec-co-tung-lam.